

Bản án số: 32/2024/HNGĐ-ST

Ngày 06-9-2024

"V/v: Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con khi ly hôn "

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN GIÁO, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Đình Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trịnh Quyết Thắng

Ông Phạm Văn Tuân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lợi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần Giáo tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Văn Mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 06/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2024/TLST - HNGĐ ngày 02/4/2024 về: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 22/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2024/QĐST-HNGĐ ngày 08/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Lò Thị T, sinh năm 1989.

Địa chỉ thường trú: Bản C, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ hiện nay: Khu tập thể trường tiểu học Mùn Chung, bản Xóm Chợ, xã Mùn Chung, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên

**2. Bị đơn:** Anh Lò Văn S, sinh năm 1992

Địa chỉ thường trú: Bản C, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên, vắng mặt lần 2 không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện nộp ngày 02/4/2024, bản tự khai, nguyên đơn chị Lò Thị T trình bày:

**Về quan hệ hôn nhân:** Chị và anh Lò Văn S chung sống như vợ chồng từ năm 2012 nhưng đến ngày 25/6/2013 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên. Hôn nhân giữa chị T và anh S là tự nguyện không ai bị lừa dối, ép buộc. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì

phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Năm 2016, chị **T** phát hiện anh **S** sử dụng ma túy, chị đã khuyên bảo nhiều lần song anh **S** không bỏ được. Chị **T** đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2023 cho đến nay và ở tại **bản X, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên** không về sinh sống cùng anh **S** nữa. Từ khi sống ly thân anh chị không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh **Lò Văn S**.

Về quan hệ con chung: Chị **T** và anh **S** có một con chung: Cháu **Lò Ngọc K**, sinh ngày 10/4/2016. Khi ly hôn chị **T** đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu **Lò Ngọc K** cho chị trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên và có khả năng lao động. Chị **T** không yêu cầu anh **S** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về con riêng: Chị **T** có một con riêng là **Lò Phương T1**, sinh ngày 01/10/2011. Khi ly hôn chị **T** đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu **Lò Phương T1** cho chị **T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên và có khả năng lao động. Chị **T** không yêu cầu anh **S** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản: Tài sản chung, nợ phải trả: Chị **T** xin tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; tài sản riêng, nợ lấy về: Không có

Tại đơn đề nghị đề ngày 06/4/2024 gửi qua đường bưu điện anh **S** trình bày về quan hệ hôn nhân với chị **T** có tổ chức đám cưới theo phong tục. Quá trình chung sống trong 13 năm không có mâu thuẫn gì, luôn yêu thương nhau. Anh không hiểu tại sao từ tháng 10 năm 2023 chị **T** bỏ nhà đi không về nữa. Ý kiến của anh nếu vợ anh muốn ly hôn thì anh cũng nhất trí. Về con chung anh thừa nhận vợ chồng anh có một con chung và một con riêng như chị **T** trình bày. Đối với con chung là **Lò Ngọc K**, nguyện vọng anh muốn nuôi cháu đến khi trưởng thành. Về nợ vay: Anh có ý kiến cho rằng trong thời gian anh đi làm ăn ở Hà Nội, chị **T** tự ý vay **ngân hàng C** với số tiền 90.000 đồng. Ý kiến chung của anh là đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho anh.

Do anh **S** không trực tiếp đến Tòa án làm các thủ tục pháp lý theo quy định của pháp luật, ngày 12/4/2024, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân và nơi cư trú của anh **S**. Tại các biên bản xác minh hồi 17 giờ ngày 12/4/2024 đối với bố anh **Lò Văn S**; hồi 16 giờ ngày 12/4/2024 tại **Công an xã M** và biên bản xác minh hồi 14 giờ 32 phút ngày 12/4/2024 tại nhà Trưởng bản Ban, **xã M, huyện T** đều cho biết anh **S** có đăng ký thường trú tại bản Chiềng Ban, **xã M, huyện T** là đối tượng sử dụng ma túy từ lâu mà **Công an xã M** đang theo dõi, hiện anh **S** đang đi làm ăn tại địa phương khác không khai báo với chính quyền nên không thể nắm rõ anh **S** đang làm ăn ở đâu.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt bằng hình thức tổng đạt trực tiếp cho bố đẻ anh **S**, niêm yết công khai các văn bản tố tụng: Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, niêm yết kết quả việc Tòa án thu thập chứng cứ theo quy định của pháp luật. Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết các văn bản tố tụng, ngày 29/4/2024, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự song anh **S** vắng mặt không có lý do, Tòa án đã lập biên bản về sự vắng mặt không có lý do của anh **S** và tiến hành niêm yết thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp

cận, công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật. Cùng ngày 29/4/2024, chị **Lò Thị T** đã có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nữa, đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 08/8/2024, Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo mở phiên tòa xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 22/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo và đã niêm yết theo quy định của pháp luật song anh **S** vắng mặt không có lý do, Tòa án đã hoãn phiên tòa theo luật định.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, chị **Thu g** nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện, bản tự khai đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật: Về thẩm quyền và trình tự thủ tục Thẩm phán, thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân chấp nhận cho nguyên đơn chị **Lò Thị T** được ly hôn với bị đơn anh **Lò Văn S** theo Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

Về con chung: Căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình: Giao con chung **Lò Ngọc K**, sinh ngày 10/4/2016 và giao con riêng của chị **T** là **Lò Phương T1**, sinh ngày 01/10/2011 cho chị **T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên và có khả năng lao động. Chị **T** không yêu cầu giải quyết phân cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản: Tài sản chung, nợ phải trả: Chấp nhận việc chị **T** xin tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; tài sản riêng, nợ lấy về: Chị **T** khai không có

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và **Đ** đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị **Lò Thị T** là người dân tộc thiểu số sinh sống tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện được miễn án phí và có đơn xin được miễn án phí, đề nghị HĐXX miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị **Lò Thị T**.

#### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và địa chỉ của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Chị **Lò Thị T** và anh **Lò Văn S** đăng ký kết hôn vào ngày 25/6/2013 tại **UBND xã M**, đến thời điểm giải quyết, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đang có hiệu lực, do vậy Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

3. Về việc hoãn phiên tòa và xét xử vắng mặt đương sự: Ngày 08/8/2024, Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo mở phiên tòa xét xử song bị đơn vắng mặt không có

lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 233, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 06/9/2024, chị **T** có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **S** vắng mặt lần 2 không có lý do, HĐXX căn cứ Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Chị **T** và anh **S** lấy nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các biện pháp xác minh tình trạng hôn nhân, tổng đạt cho ông **Lò Văn D** là bố anh **S** và niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa để anh **S** thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự song anh **S** vẫn không có mặt tại Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, đã thể hiện ý thức không chấp hành pháp luật, vi phạm các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Anh **S** đã tự từ bỏ các quyền và không thực hiện nghĩa vụ của mình. Ngày 29/4/2024, chị **T** có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 Bộ Luật Tố tụng dân sự. Theo các biên bản xác minh tình trạng hôn nhân 12/4/2024 tại gia đình bố đẻ anh **S**; tại bản Chiềng Ban, xã **M** và tại Công an xã **M**, huyện **T** thể hiện về nguyên nhân mâu thuẫn do anh **S** sử dụng ma túy là nguyên nhân dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn, dẫn đến việc chị **T** không quan hệ sinh sống cùng anh **S** từ tháng 8 năm 2023 cho tới nay. Từ đó đến nay không ai còn quan tâm đến ai nữa. Anh **S** hiện đang đi làm ăn ở địa phương khác thỉnh thoảng mới về.

HĐXX xét thấy: Tại đơn đề nghị gửi Tòa án, anh **S** cho rằng quan hệ hôn nhân giữa anh và chị **T** không có mâu thuẫn gì, chị **T** đã tự ý bỏ nhà đi anh không nhất trí song nếu chị **T** muốn ly hôn thì anh cũng nhất trí. Song qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua quá trình Tòa án thu thập chứng cứ xác minh tình trạng hôn nhân, đủ cơ sở khẳng định nguyên nhân mâu thuẫn do anh **S** sử dụng ma túy từ lâu, chị **T** khuyên bảo nhiều lần không được khiến chị phải ly thân, hôn nhân của chị **T** và anh **S** đã lâm vào tình trạng trầm trọng là có thật và đúng như lời khai của chị **T**, việc anh **S** cho rằng hôn nhân không có mâu thuẫn gì là không có cơ sở. Mục đích hôn nhân là vợ chồng gần gũi, thương yêu chăm sóc, quý trọng giúp đỡ lẫn nhau không có, quan hệ hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị **T** xin ly hôn với anh **S** cần được chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5]. Xét nguyện vọng về con chung và cấp dưỡng: Chị **T** và anh **S** có 01 con chung là cháu **Lò Ngọc K**, sinh ngày 10/4/2016. Con riêng của chị **T** là **Lò Phương T1**, sinh ngày 01/10/2011, hiện chị **T** và anh **S** đã làm thủ tục về việc công nhận con cho anh **S** theo Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 06/9/2014 của UBND thị trấn **T**, huyện **T**. Hiện cả hai cháu đang ở với chị **T**, chị **T** hiện đang làm hành chính tại



trường tiểu học M với mức lương ổn định hàng tháng là 7.449.660 đồng và đang ở tập thể trường tiểu học M, bản Xóm Chợ, xã M, huyện T.

Tại đơn đề nghị, anh S có nguyện vọng được nuôi cháu Lò Ngọc K, tuy nhiên sau đó anh S đã không lên Tòa án để chứng minh nguyện vọng và khả năng nuôi dưỡng của mình, hơn nữa anh S là đối tượng sử dụng ma túy, anh S đã tự từ bỏ quyền được Tòa án xem xét nuôi con khi ly hôn. HĐXX xét nguyện vọng của chị T, nguyện vọng và quyền lợi mọi mặt của hai cháu K và T1 đều có ý kiến xin được ở với chị T. Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, quyết định: Giao con chung Lò Ngọc K, sinh ngày 10/4/2016 và giao con riêng của chị T là Lò Phương T1, sinh ngày 01/10/2011 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên và có khả năng lao động. Chấp nhận việc chị T không yêu cầu giải quyết phân cấp dưỡng nuôi con.

[6]. Về quan hệ tài sản: Tài sản chung, nợ phải trả: Chấp nhận việc chị T xin tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; tài sản riêng, nợ lấy về: Chị T khai không có. Đối với ý kiến anh S cho rằng số tiền 90.000.000 đồng chị T tự ý vay ngân hàng C, HĐXX xét thấy: Quan điểm của anh S không rõ ràng, chỉ là ý kiến thắc mắc. Mặt khác anh S không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh về khoản nợ trên, hơn nữa anh S đã không lên Tòa án để thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật mặc dù đã được niêm yết, tổng đạt triệu tập hợp lệ theo quy định. Nếu anh S có yêu cầu khởi kiện chia số nợ 90.000.000 đồng của Ngân hàng C, Tòa án sẽ xem xét giải quyết thành một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[7]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Đ đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Lò Thị T là người dân tộc thiểu số sinh sống tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện được miễn án phí và có đơn xin được miễn án phí, HĐXX miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lò Thị T.

**Vì các lẽ trên:**

### QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia Đình, tuyên xử:

1. **Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận cho nguyên đơn chị Lò Thị T được ly hôn với bị đơn anh Lò Văn S.

2. **Về con chung:** Giao con chung Lò Ngọc K, sinh ngày 10/4/2016 và giao con riêng của chị Lò Thị T là Lò Phương T1, sinh ngày 01/10/2011 cho chị Lò Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên và có khả năng lao động. Chị T không yêu cầu giải quyết phân cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục

con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

**3. Về quan hệ tài sản:** Tài sản chung, nợ phải trả: Chấp nhận việc chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết; tài sản riêng, nợ lấy về: Chị **T** khai không có.

**4. Về án phí dân sự sơ thẩm:** Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị **Lò Thị T**.

**5. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn chị **Lò Thị T**, bị đơn anh **Lò Văn S** được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Tuần Giáo;
- Chi cục THADS huyện TG;
- UBND xã Mùn Chung (Nơi ĐKKH);
- Dương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Lê Đình Hà**



















